

Bản án số: 73/2023/DS-ST

Ngày 31/7/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Kiều

Bà Bùi Thị Ngọc Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: tham gia phiên tòa có ông Bùi Đức Mậu – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn, huyện H, tỉnh K.

2- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Bà Lê Thị Kiều T2, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Vào ngày 08/12/2020, bà Lê Thị Kiều T2 có vay của bà số tiền 80.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay, bà T2 thế chấp cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thanh T1 (chồng của bà T2).

Ngày 26/01/2021, bà T2 vay thêm 50.000.000 đồng.

Ngày 07/12/2021, bà T2 hỏi vay thêm 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) và kêu con trai bà T2 ra lấy.

Tổng cộng số tiền bà T2 nợ bà là: 137.000.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng. Sau khi vay, bà T2 chưa đóng lãi cho bà lần nào. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Kiều T2 và chồng là Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ gốc 137.000.000 đồng và tiền lãi 60.000.000 đồng. Tổng cộng gốc lãi là 197.000.000 đồng.

** Bị đơn bà Lê Thị Kiều T2 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2023 như sau:*

Bà thừa nhận có vay của bà T 2 lần tổng số tiền là 130.000.000 đồng, đến nay chưa trả được cho bà T. Khi vay bà có thế chấp cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh T1. Nay bà yêu cầu bà T tạo điều kiện cho bà thêm thời gian để bà lo tiền trả và chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về.

** Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1:* Mặc dù ông T1 có biết việc bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông cùng có trách nhiệm trả nợ, nhưng ông không có mặt theo Giấy mời của Tòa án nên không có lời khai của ông T1.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện; yêu cầu bà Lê Thị Kiều T2 và ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi 1,66%/tháng theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX): Tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Kiều T2 và ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ vay. Phía bị đơn cư trú tại ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lê Thị Kiều T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về nội dung vụ án:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xét thấy: Bà Lê Thị Kiều T2 có vay của bà Nguyễn Thị T 02 lần, cụ thể như sau:

- Ngày 08/12/2020 al (tức ngày 20/01/2021dl) vay số tiền 80.000.000 đồng, bà T2 có thể chấp cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh T1.

- Ngày 26/01/2021 al (tức ngày 09/3/2021dl) vay số tiền 50.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2023, bà T2 thừa nhận có vay của bà T 02 lần tổng cộng là 130.000.000 đồng, đến nay chưa trả được cho bà T nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Như vậy, việc bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ của mình đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, nội dung khởi kiện của bà T yêu cầu bà T2 phải trả cho bà số tiền 130.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Đối với số tiền 7.000.000 đồng bà T cho rằng bà T2 vay và con bà T2 là người đến nhận tiền, nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc giao nhận số tiền này nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bà T xin được rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 7.000.000 đồng. Việc rút này là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX chấp nhận.

Xét về lãi suất: Tại phiên tòa, bà T thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất cho vay không được vượt quá 20%/năm tương đương 1,67%/tháng nên nay bà T yêu cầu bà T2 phải chịu lãi suất 1,66%/tháng là có căn cứ để chấp nhận. Tại Biên bản làm việc của Tòa án, bà T2 cho rằng bà có đóng lãi cho bà T nhưng không biết số tiền bao nhiêu và không có chứng cứ gì chứng minh việc đóng lãi của bà nên không có cơ sở để HĐXX xem xét. Như vậy, bà T2 phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền lãi, cụ thể như sau:

- Đối với số tiền 80.000.000 đồng: lãi được tính từ ngày 20/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2023) là 30 tháng 11 ngày, bà T đồng ý làm tròn 30 tháng nên số tiền lãi là $80.000.000đ \times 1,66\% \times 30 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng: lãi được tính từ ngày 09/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2023) là 28 tháng 22 ngày, bà T đồng ý làm tròn 28 tháng nên số tiền lãi là $50.000.000đ \times 1,66\% \times 28 \text{ tháng} = 23.240.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi bà T2 phải chịu là 63.080.000 đồng.

Xét trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Thanh T1: Mặc dù ông T1 không trực tiếp tham gia các giao dịch vay tiền với bà T, tuy nhiên đây là số nợ vay được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác việc bà T2 vay tiền sử dụng vào việc duy trì các dây hụi do mình làm chủ, mà việc bà T2 mở hụi thì ông T1 cũng biết và không phản đối gì. Do đó, cần xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình nên buộc ông T1 cùng có trách nhiệm trả nợ với bà T2 là phù hợp.

Đối với việc các bên thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau: Xét thấy việc thế chấp này không phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bà T đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 khi án có hiệu lực pháp luật nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này.

Từ những cơ sở trên, sau khi thảo luận nghị án, HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T2, ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.654.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình 2014.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Lê Thị Kiều T2 và ông Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi 63.080.000 đồng. Tổng cộng là 193.080.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 7.000.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc trả lại cho bà T2, ông T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Thanh T1 diện tích 8.370m² đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 10. Đất tại ấp Tám Ngàn, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp ngày 20/12/2006.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Kiều T2 và ông Nguyễn Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.654.000 đồng (Chín triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.925.000 đồng (Bốn triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004315 ngày 12/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà T2, ông T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc